

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN THƯỢNG**

Số: 08/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sơn Thượng, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc chuẩn y quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN THƯỢNG KHÓA XII, KỲ HỌP LẦN THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà Nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 về Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của HĐND xã Sơn Thượng khóa XII nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 10 về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND xã Sơn Thượng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024; Thông báo số 23/TB-TCKH ngày 12/04/2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Sơn Hà về việc thẩm định quyết toán ngân sách xã Sơn Thượng năm 2024;

Xét Tờ trình số 28/TT-UBND ngày 15/4/2025 của UBND xã Sơn Thượng về việc xin chuẩn y quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Trên cơ sở báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chuẩn y quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.957.611.206 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm lẻ sáu đồng). Trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 219.778.698 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 6.114.556.350 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 5.733.053.950 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.890.222.208 đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã: 14.794.174.603 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng). Trong đó:

- Thu ngân sách xã: 56.342.095 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 6.114.556.350 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 5.733.053.950 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.890.222.208 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã: 14.794.174.603 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng).

(Có phụ lục theo biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, Ban Kinh tế và đại biểu HĐND xã thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND xã Sơn Thượng khóa XII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Phòng TC KH huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- Các ban, ngành, bộ phận liên quan;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đinh Văn Đình



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/04/2025 của HĐND xã Sơn Thượng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.214,269000	14.794,174603	7.579,905603	205,07
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29,400000	56,342095	26,942095	191,64
-	Thu NSDP hưởng 100%	17,000000	32,941656	15,941656	193,77
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12,400000	23,400439	11,000439	188,71
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.184,869000	11.847,610300	4.662,741300	164,90
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.131,733000	6.114,556350	(17,176650)	99,72
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.053,136000	5.733,053950	4.679,917950	544,38
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn		2.890,222208		
B	TỔNG CHI NSDP	7.214,269000	14.794,174603	7.579,905603	205,07
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.214,269000	10.528,032089	3.313,763089	145,93
1	Chi đầu tư phát triển	163,849000	294,245400	130,396400	179,58
2	Chi thường xuyên	6.867,882000	10.233,786689	3.365,904689	149,01
5	Dự phòng ngân sách	182,538000	-	(182,538000)	-
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.963,746806		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		302,395708		

Biểu mẫu số 50
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/04/2025 của HĐND xã Sơn Thượng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7.261,869000	7.214,269000	14.957,611206	14.794,174603	205,97	205,07
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	77,000000	29,400000	219,778698	56,342095	285,43	191,64
I	Thu nội địa	77,000000	29,400000	219,778698	56,342095	285,43	191,64
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40,000000	12,400000	110,093230	12,364014	275,23	99,71
	Thuế GTGT	40,000000	12,400000	110,093230	12,364014	275,23	99,71
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế thu nhập cá nhân	20,000000		31,736575		158,68	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Trong nước						
-	Thuế BHYT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ				-		
8	Thu phí, lệ phí	15,000000	15,000000	25,741656	25,741656	171,61	171,61
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	15,000000	15,000000	22,636000	22,636000	150,91	150,91

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Lệ phí trước bạ	-	-	3,105656	3,105656		
-	Các loại phí khác			-	-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đất ở nông thôn)						
11	Thuế Tài nguyên			22,072850	11,036425		
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
14	Thuế nhà, đất						
15	Thu tiền sử dụng đất	-					
16	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
19	Thu khác ngân sách	2,000000	2,000000	7,200000	7,200000	360,00	360,00
20	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
21	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
22	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
23	Thu hồi các khoản chi năm trước			19,658000			
24	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
25	Thu khác về thuế			3,276387			
II	Thu từ dầu thô						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	7.184,869000	7.184,869000	11.847,610300	11.847,610300	164,90	164,90
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.131,733000	6.131,733000	6.114,556350	6.114,556350	99,72	99,72
2	Bổ sung có mục tiêu	1.053,136000	1.053,136000	5.733,053950	5.733,053950	544,38	544,38
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.890,222208	2.890,222208		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/04/2025 của HĐND xã Sơn Thượng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.214,269000	14.794,174603	205,07
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.214,269000	10.528,032089	145,93
I	Chi đầu tư phát triển	163,849000	294,245400	179,58
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	163,849000	294,245400	179,58
II	Chi thường xuyên	6.867,882000	10.233,786689	149,01
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	182,538000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		302,395708	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.963,746806	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/04/2025 của HĐND xã Sơn Thương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.214,269000	14.794,174603	7.579,905603	205,07
A	CHI BỎ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	7.214,269000	10.528,032089	3.313,763089	145,93
I	Chi đầu tư phát triển	163,849000	294,245400	130,396400	179,58
I	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		
3	Chi đầu tư phát triển khác	163,849000	294,245400	130,396400	179,58
II	Chi thường xuyên	6.867,882000	10.233,786689	3.365,904689	149,01
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	382,062227	405,067083	23,004856	106,02
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	314,864000	332,402388	17,538388	105,57
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	131,921000	89,941000	(41,980000)	68,18
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29,517000	11,770000	(17,747000)	39,88
-	Chi thể dục thể thao	35,027000	31,504000	(3,523000)	89,94
-	Chi bảo vệ môi trường	36,392000	1,596000	(34,796000)	4,39
-	Chi các hoạt động kinh tế	634,584000	1.866,553900	1.231,969900	294,14
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.183,255773	5.988,942318	805,686545	115,54
+	Chi Ủy ban nhân dân	2.501,742988	2.894,751558	393,008570	115,71
+	Cho Hội đồng nhân dân	403,293600	471,029049	67,735449	116,80
+	Chi Đảng ủy xã	938,524886	1.087,398540	148,873654	115,86
+	Chi Mặt Trận Tổ Quốc VN xã	356,191109	427,653090	71,461981	120,06
+	Chi Đoàn thanh niên xã	254,554827	286,072770	31,517943	112,38
+	Chi hội Liên hiệp Phụ nữ xã	264,421227	290,073518	25,652291	109,70
+	Chi hội Nông dân xã	224,363509	270,077708	45,714199	120,38
+	Chi Hội chữ thập đỏ	240,163627	261,886085	21,722458	109,04
+	Chi hội khuyến học			-	
+	Chi Hội người cao tuổi			-	
-	Chi bảo đảm xã hội	120,259000	1.506,010000	1.385,751000	1.252,31
-	Chi thường xuyên khác	-	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	182,538000	-	(182,538000)	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1	2		
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		302,395708	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.963,746806	3.963,746806	

QUẢNG